TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẬP THẠCH** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/DSST
Ngày 28 tháng 9 năm 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trung Thành
2. Bà Trần Thị Kim Khuyên

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Minh Triều- Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1988; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Mạnh H, sinh năm 1972; trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị B, ông Trần Văn N; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Ông Đỗ Ngọc M, sinh năm 1949; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

+ Ông Đỗ Ngọc H, sinh năm 1978; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1980; trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt

+ Ông Đỗ Ngọc K, sinh năm 1983; trú tại: Thôn C, xã Q, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1985; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Anh Đỗ Trần H, sinh năm 2003; trú tại: Thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà H, ông K, bà T, anh H: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1988; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 9 năm 2023 cùng các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông M) và người đại diện theo ủy quyền của bà H thống nhất trình bày:

Gia đình bà H hiện đang quản lý và sử dụng diện tích đất 4.156m^2 đất, (trong đó có 200m^2 đất ở, 240m^2 đất vườn thuộc thửa đất: 262 và 257, tờ bản đồ 13, bản đồ 299. Phần đất này có nguồn gốc cha ông của chồng bà H để lại, còn lại toàn bộ là đất nông nghiệp trồng lúa, đất rau màu có diện tích: 3.716m^2, địa chỉ đất tại khu 7 (nay là thôn T), xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Bao gồm các thửa đất như sau: Thửa đất số 173.1 tờ bản đồ số 19, thửa đất số 244.1, tờ bản đồ 15; thửa đất số 237.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 231 tờ bản đồ 15; thửa đất số 186.1 tờ bản đồ 05; thửa đất số 217.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 43.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 29.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 136.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 31.2 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 277.2 tờ bản đồ 14; thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 41.1 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 92.2 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 11.1 tờ bản đồ 20; thửa đất số 187.2 tờ bản đồ 19; thửa đất số 61.1 tờ bản đồ 23; thửa đất số 123.2 tờ bản đồ 23; thửa đất số 121 tờ bản đồ số 23; thửa đất số 224.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 218.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 279.2 tờ bản đồ 22; thửa đất số 274.1 tờ bản đồ số 22; thửa đất số 271.2 tờ bản đồ 22; thửa đất số 285.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 215 tờ bản đồ 15; thửa đất số 223.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 220.2 tờ bản đồ số 15. Năm 1990 thực hiện chủ trương của Nhà nước về đăng ký quyền sử dụng đất, bà H và con trai ruột là ông Đỗ Mạnh H đã đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đất nêu trên, ngày 06/7/1999 Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00161 QSDĐ/238, số phát hành: O378188 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Đỗ Mạnh H.

Phần đất nông nghiệp trồng lúa, đất rau màu có diện tích 3.716m^2 là đất Nhà nước cấp theo hạn mức cho các nhân khẩu trong hộ gia đình của bà H theo nghị định 64-CP ngày 29/7/1993 của Chính phủ; Quyết định số 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992; Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 08/02/1994 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc (cũ). Do đó phần diện tích đất nông nghiệp này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tất cả các thành viên trong hộ gia đình bà H tại thời điểm được chia ruộng đất gồm bà H, ông H, ông H, bà H, ông K. Chồng bà H Đỗ Ngọc M vào thời điểm chia ruộng đất thì ông M đi công tác, không thường trú tại địa phương nên không được chia ruộng đất. Hiện nay một phần diện tích đất nông nghiệp do bà H cùng các con là ông H, ông K quản lý, sử dụng một phần diện tích khoảng 03 sào do ông H quản lý sử dụng, riêng bà H con gái của bà H đã đi lấy chồng, sinh sống ở xã N, huyện Yên Lạc nên không trực tiếp canh tác, sử dụng. Ông Đỗ Mạnh H cho rằng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp nêu trên là của cá nhân ông H, được Nhà nước cấp cho một mình ông H sử dụng nên gây khó khăn, cản trở trong việc sử dụng đất của bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan dẫn đến mâu thuẫn, xung đột kéo dài không thể giải quyết được. Tại thời điểm kê khai sử dụng đất ông H mới 27 tuổi (sinh năm 1972) chưa có gia đình riêng và vẫn là thành viên trong hộ gia đình bà H. Sự việc kéo dài, phức tạp gia đình bà H đã đề nghị UBND xã T giải quyết, nhưng qua các lần hòa giải đều không thành.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch chia tài sản chung của hộ gia đình bà H là toàn quyền sử dụng đất nông nghiệp có diện tích: 3.716m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00161 QSDĐ/238, số phát hành: O378188 được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 6/7/1999, đứng tên chủ sử dụng đất ông Đỗ Mạnh H.

Cụ thể chia cho ông H các thửa đất: Thửa 43.2 tờ bản đồ 16; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16; thửa số 92.2 tờ bản đồ số 10; thửa số 231, tờ bản đồ 15; thửa số 271 tờ bản đồ 22; thửa số 61 tờ bản đồ 23; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15 cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Chia cho ông H được quyền sử dụng, canh tác các thửa ruộng: Thửa số 277.2 tờ bản đồ 14; thửa số 237.1 tờ bản đồ 15; thửa số 11.1 tờ bản đồ 20; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22; thửa số 215 tờ bản đồ số 15.

Chia cho ông Đỗ Ngọc K được quyền sử dụng, canh tác các thửa ruộng: Thửa số 244.1 tờ bản đồ 15; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16; thửa số 279.2 tờ bản đồ 22; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15;

Chia cho bà Đỗ Thị H được quyền quản lý, sử dụng: Thửa số 173.1 tờ bản đồ 19; thửa số 121 tờ bản đồ 23; thửa số 217.2 tờ bản đồ số 15.

Các thửa đất còn lại chia cho bà H được quyền canh tác, sử dụng gồm: Thửa đất số 186.1 tờ bản đồ 05; thửa đất số 29.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 41.1 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10;

thửa đất số 123.2 tờ bản đồ 23; thửa đất số 224.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 218.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 285.1 tờ bản đồ 15.

Riêng diện tích đất ở 200m^2 và 240m^2 đất vườn có nguồn gốc do ông cha của chồng bà H để lại bà không có yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 187.2 tờ bản đồ 19 ở cánh Đ diện tích 72m^2 do thửa đất này nhà nước đã thu hồi, hiện không còn.

Bị đơn ông Đỗ Mạnh H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án cùng bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp, các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông H đều không đến Tòa làm việc. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, ông K và người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông K thống nhất trình bày: Gia đình các ông bà hiện đang quản lý và sử dụng diện tích đất 4.156m^2, (trong đó có 200m^2 đất ở, 240m^2 đất vườn thuộc thửa đất: 262 và 257; tờ bản đồ 13, bản đồ 299, còn lại toàn bộ là đất nông nghiệp trồng lúa, đất rau màu, địa chỉ đất tại khu 7 (nay là thôn T), xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1999 thực hiện chủ trương của Nhà nước về đăng ký quyền sử dụng đất, ông M (là bố đẻ bà H, ông K) đi làm xa nên mẹ đẻ các ông bà là bà H và ông Đỗ Mạnh H đã đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đất nêu trên đứng tên chủ sử dụng đất là ông Đỗ Mạnh H và được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 6/7/1999, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:00161 QSDĐ/238, số phát hành: O378188.

Diện tích đất ở 200m^2 đất ở, 240m^2 đất vườn có nguồn gốc do ông cha của các ông bà để lại sau đó ông M, bà H và các ông bà làm nhà sinh sống quản lý, sử dụng liên tục từ trước cho đến nay, trên đơn đăng ký ruộng đất năm 1999 vẫn mang tên bà H là mẹ của các ông bà và ghi rõ phần đất này là đất ông cha để lại. Phần đất nông nghiệp trồng lúa, đất rau màu có diện tích 3.716m^2 là đất Nhà nước cấp theo hạn nước cho các nhân khẩu trong hộ gia đình của bà H theo nghị định 64-CP ngày 29/7/1993 của Chính phủ do đó phần diện tích đất nông nghiệp này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tất cả các thành viên trong hộ gia đình bà H tại thời điểm được cấp đất. Hiện nay một phần diện tích đất nông nghiệp khoảng 03 sào do ông H quản lý sử dụng, còn lại là bà H, ông M và các ông bà sử dụng. Các ông bà mong muốn chia đất nông nghiệp để yên tâm sản xuất, tăng gia, tránh anh em bất hòa, nhưng ông H không đồng ý vì cho rằng ông H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đó là đất của ông H nên không đồng ý chia phần đất ruộng cho các nhân khẩu trong gia đình. Nay bà H làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch chia tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất nông nghiệp có diện tích: 3.716m^2 theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00161 QSDĐ/238, số phát hành: O378188 được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 6/7/1999, đứng tên chủ sử dụng đất ông Đỗ Mạnh H, các ông bà hoàn toàn đồng ý, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch xem xét, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà H. Phần đất các ông bà được chia các ông bà tự nguyện cho bà Hương và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, bà T và người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà T thống nhất trình bày: Về diện tích đất 4.156m^2, (trong đó có 200m2 đất ở, 240m2 đất vườn thuộc thửa đất: 262 và 257; tờ bản đồ 13, bản đồ 299, còn lại toàn bộ là đất nông nghiệp trồng lúa, đất rau màu, địa chỉ đất tại Khu 7 (nay là thôn T), xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Toàn bộ nguồn gốc đất, thông tin về các thửa đất ở và đất nông nghiệp, quá trình sử dụng các thửa đất như bà H, ông K, bà H trình bày là đúng.

Đối với thửa đất số 237.1 tờ bản đồ số 15, diện tích 60m^2 hiện nay vợ chồng ông bà đang quản lý, sử dụng và đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất này cùng công trình phụ, giếng khơi, sân gạch, cây ăn quả, cây lâu năm trên đất. Nay bà H khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nông nghiệp có diện tích: 3.716m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00161 QSDĐ/238, số phát hành: O378188 được UBND huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 6/7/1999, đứng tên chủ sử dụng đất Đỗ Mạnh H, ông bà hoàn toàn đồng ý, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà H. Phần đất ông H được chia ông H tự nguyện cho bà H và không có yêu cầu gì khác. Ông H, bà T không yêu cầu bà H phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Trần H và người đại diện theo ủy quyền của anh H thống nhất trình bày: Anh H là con trai ruột của ông Đỗ Ngọc H và bà Trần Thị T. Anh H thống nhất trình bày như lời trình bày của ông H bà T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân theo các quy định tố tụng của Thẩm phán về quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch không yêu cầu hay kiến nghị gì. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, 212, 218 và Điều 219 Bộ

luật Dân sự, Căn cứ khoản 29 Điều 3; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H. Xác định diện tích đất 3.716m^2 tại các thửa đất số: Thửa đất số 173.1 tờ bản đồ số 19, thửa đất số 244.1, tờ bản đồ 15; thửa đất số 237.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 231 tờ bản đồ 15; thửa đất số 186.1 tờ bản đồ 05; thửa đất số 217.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 43.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 29.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 136.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 31.2 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 277.2 tờ bản đồ 14; thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 41.1 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 92.2 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 11.1 tờ bản đồ 20; thửa đất số 61.1 tờ bản đồ 23; thửa đất số 123.2 tờ bản đồ 23; thửa đất số 121 tờ bản đồ số 23; thửa đất số 224.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 218.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 279.2 tờ bản đồ 22; thửa đất số 274.1 tờ bản đồ số 22; thửa đất số 271.2 tờ bản đồ 22; thửa đất số 285.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 215 tờ bản đồ 15; thửa đất số 223.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 220.2 tờ bản đồ số 15 ở địa chỉ thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của hộ gia đình bà Trần Thị H (bao gồm bà H, ông H, ông H, ông K và bà H)

Xác nhận sự tự nguyện của bà H, ông H, ông K, bà H về việc nhất trí chia một phần tài sản nêu trên cho ông H, gồm các thửa đất cụ thể: Thửa 43.2 tờ bản đồ 16; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16; thửa số 92.2 tờ bản đồ số 10; thửa số 231, tờ bản đồ 15; thửa số 271 tờ bản đồ 22; thửa số 61 tờ bản đồ 23; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15 theo hiện trạng đo đạc thực tế cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Các thửa đất ruộng còn lại chia cho bà Trần Thị H được quyền canh tác, sử dụng, bao gồm: Thửa số 277.2 tờ bản đồ 14; thửa 237.1 tờ bản đồ 15; thửa số 11.1 tờ bản đồ 20; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22; thửa số 215 tờ bản đồ số 15; thửa số 244.1 tờ bản đồ 15; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16; thửa số 279.2 tờ bản đồ 22; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15; thửa số 173.1 tờ bản đồ 19; thửa số 186.1 tờ bản đồ 05; thửa số 217.1 tờ bản đồ số 15; thửa số 29.2 tờ bản đồ 16; thửa số 35 tờ bản đồ 10; thửa số 41.1 tờ bản đồ số 10; thửa số 50 tờ bản đồ 10; thửa số 121 tờ bản đồ 23; thửa số 224.1 tờ bản đồ 22; thửa số 218.1 tờ bản đồ 22; thửa số 285.1 tờ bản đồ 15; thửa số 123.2 tờ bản đồ 23 theo hiện trạng đo đạc thực tế cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Đối với tài sản trên đất do ông H, bà T xây dựng, do ông H bà T không đề nghị xem xét, nên không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với với thửa số 187.2 tờ bản đồ 19 diện tích 72m^2 ở Đồng M cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, vì vậy quan hệ pháp luật là "Tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình" theo quy định tại Điều 26, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Về sự vắng mặt của bị đơn ông H:* Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt. Như vậy việc bị đơn vắng mặt thuộc trường hợp cố tình không hợp tác làm việc với Tòa án. Không trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mặc dù ông H đã nhận được các thủ tục tố tụng của Tòa án nên ông H tự chịu trách nhiệm và Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

- *Đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 187.2 tờ bản đồ 19 diện tích 72m^2 ở Đồng M*, hiện nhà nước đã thu hồi để cắt đất giãn dân. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất này. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2]. Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của hộ gia đình đối với các thửa đất nông nghiệp bao gồm: Thửa 43.2 tờ bản đồ 16; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16; thửa số 92.2 tờ bản đồ số 10; thửa số 231, tờ bản đồ 15; thửa số 271 tờ bản đồ 22; thửa số 61 tờ bản đồ 23; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15; thửa số 277.2 tờ bản đồ 14; thửa 237.1 tờ bản đồ 15; thửa số 11.1 tờ bản đồ 20; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22; thửa số 215 tờ bản đồ số 15; thửa số 244.1 tờ bản đồ 15; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16; thửa số 279.2 tờ bản đồ 22; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15; thửa số 173.1 tờ bản đồ 19; thửa số 186.1 tờ bản đồ 05; thửa số 217.1 tờ bản đồ số 15; thửa số 29.2 tờ bản đồ 16; thửa số 35 tờ bản đồ 10; thửa số 41.1 tờ bản đồ số 10; thửa số 50 tờ bản đồ 10; thửa số 121 tờ bản đồ 23; thửa số 224.1 tờ bản đồ 22; thửa số 218.1 tờ bản đồ 22; thửa số 285.1 tờ bản đồ 15; thửa số 123.2 tờ bản đồ 23 theo hiện trạng đo đạc thực tế cùng toàn bộ tài sản trên đất. Các thửa đất nêu trên đều ở địa chỉ thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Xác định số nhân khẩu trong hộ gia đình bà H thuộc diện được chia tài sản chung:* Bà H có chồng là ông M; bà H, ông M, ông H, ông K, bà H và chính quyền địa phương đều xác định ông M, bà H có 04 người con gồm: Ông H, ông

H, ông K, bà H. Ngoài ra bà H và ông M không có người con đẻ, con nuôi nào khác. Thời điểm nhà nước chia ruộng đất theo Nghị định 64 của Chính Phủ thì ông M đi công tác, không ở địa phương nên không được chia ruộng đất. Về số nhân khẩu trong khoảng thời gian từ năm 1993 trở về trước thì hiện tại chính quyền địa phương không còn lưu giữ được sổ hộ khẩu thời điểm đó. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và việc xác nhận của chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử xác định số nhân khẩu của hộ bà H tại thời điểm được chia ruộng đất từ năm 1993 trở về trước gồm có bà H, ông H, ông H, ông K, bà H. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H, ông H, ông K, bà H, bà T, anh H đều đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của bà H, ngoài các thửa ruộng thống nhất chia cho ông H thì các thửa ruộng còn lại đều đề nghị chia cho bà H được quyền canh tác, sử dụng.

- *Xác định tài sản chung bà H đề nghị chia:*

Qua xác minh tại địa phương và lời khai các đương sự đều khai thống nhất về số nhân khẩu của hộ bà H tại thời điểm giao đất từ năm 1993 trở về trước gồm bà H, ông H, ông H, ông K, bà H. Khi chia ruộng đất nhà nước căn cứ vào số nhân khẩu trong hộ gia đình để chia theo hạn mức theo Nghị định 64-CP ngày 29/7/1993 của Chính Phủ, do đó phần diện tích đất nông nghiệp 3.644m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các thành viên trong hộ gia đình bà H tại thời điểm được giao đất, bao gồm các thửa đất: Thửa đất số 173.1 tờ bản đồ số 19, thửa đất số 244.1, tờ bản đồ 15; thửa đất số 237.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 231 tờ bản đồ 15; thửa đất số 186.1 tờ bản đồ 05; thửa đất số 217.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 43.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 29.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 136.2 tờ bản đồ 16; thửa đất số 31.2 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 277.2 tờ bản đồ 14; thửa đất số 35 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 41.1 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 92.2 tờ bản đồ số 10; thửa đất số 11.1 tờ bản đồ 20; thửa đất số 187.2 tờ bản đồ 19; thửa đất số 61.1 tờ bản đồ 23; thửa đất số 123.2 tờ bản đồ 23; thửa đất số 121 tờ bản đồ số 23; thửa đất số 224.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 218.1 tờ bản đồ 22; thửa đất số 279.2 tờ bản đồ 22; thửa đất số 274.1 tờ bản đồ số 22; thửa đất số 271.2 tờ bản đồ 22; thửa đất số 285.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 215 tờ bản đồ 15; thửa đất số 223.1 tờ bản đồ 15; thửa đất số 220.2 tờ bản đồ số 15. Địa chỉ các thửa đất ở thôn T, xã Thuyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Về nguồn gốc tài sản chung*: Vào những năm 1993 trở về trước, UBND xã T triển khai công tác chia lại ruộng đất cho toàn thể các hộ dân trong xã. Hộ gia đình bà H thời điểm được Nhà nước chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn hạn mức quy định của Nghị định số: 64/CP cho các thành viên trong hộ đúng như lời trình bày của bà H, ông H, ông K, bà H, ông M. Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ bà H được giao là 3.716m^2. Tại thời điểm giao khoán theo bà H, ông M, ông H, ông K, bà H và Ủy ban nhân dân xã T xác định, hộ gia đình bà H có

05 nhân khẩu, gồm: bà Trần Thị H, ông Đỗ Mạnh H, ông Đỗ Ngọc H, ông Đỗ Ngọc K và bà Đỗ Thị H. Bình quân mỗi nhân khẩu được giao là 743,2m^2/nhân khẩu, không giao cụ thể từng vị trí thửa đất cho từng nhân khẩu. Tại phiên tòa, bà H, ông M và người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông M khẳng định, trước năm 1999, trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đỗ Mạnh H, bà H ông M cùng các con là ông H, ông K, bà H chưa bao giờ làm thủ tục tặng cho đất cho ông H. Năm 1999, bà H, ông H đã thực hiện việc kê khai và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với toàn bộ các thửa đất trên đứng tên ông Đỗ Mạnh H. Do vậy toàn bộ các thửa đất bà H đề nghị chia là tài sản chung của hộ gia đình bà H (gồm bà H, ông H, ông H, ông K và bà H).

- *Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn:*

Căn cứ vào kết quả xác minh tại xã T xác định, đất nông nghiệp chia cho hộ bà H là đất trồng lúa và trồng màu, trồng sắn, mỗi năm mỗi loại cây trồng canh tác được 1 vụ. Bà H, ông H, ông K, bà H, ông M đều không yêu cầu gì đối với các cây trồng trên đất; ông H, bà H được chia thửa ruộng nào thì sử dụng tài sản trên đất đối với thửa ruộng đó, các bên không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho nhau. Đối với tài sản trên đất do ông H, bà T xây dựng tại thửa đất số 237.1 tờ bản đồ 15 diện tích 60m^2 ở Trầm S, ông H bà T không đề nghị bà H thanh toán giá trị tài sản trên đất. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản trên đất.

Đối với thửa số 279.2 tờ bản đồ 22 diện tích 140m^2 ở Bãi H, trên đất hiện nay có 02 ngôi mộ trong đó có 01 ngôi mộ của gia đình bà H và 01 ngôi mộ của gia đình bà Trần Thị B- ông Trần Văn N. Gia đình bà H, bà B không đề nghị giải quyết đối với 02 ngôi mộ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đo đạc hiện trạng diện tích thì thửa đất số 43.2 tờ bản đồ 16 diện tích giảm 04m^2; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16 diện tích giảm 24,8m^2; thửa số 231, tờ bản đồ 15 diện tích tăng 31,1m^2; thửa số 271 tờ bản đồ 22 diện tích tăng 41,2m^2; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15 diện tích tăng 3,7m^2; thửa số 277.2 tờ bản đồ 14 diện tích tăng 162,5m^2; thửa 237.1 tờ bản đồ 15 diện tích tăng 196,6m^2; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22 diện tích tăng 47,8m^2; thửa số 215 tờ bản đồ số 15 diện tích tăng 28,5m^2; thửa số 244.1 tờ bản đồ 15 diện tích tăng 7,2m^2; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16 diện tích tăng 90m^2; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15 diện tích tăng 08m^2; thửa số 186.1 tờ bản đồ 05 diện tích giảm 24,2m^2; thửa số 41.1 tờ bản đồ số 10 diện tích tăng 7,5m^2; thửa số 50 tờ bản đồ 10 diện tích giảm 08m^2; thửa số 224.1 tờ bản đồ 22 diện tích giảm 2,3m^2; thửa số 285.1 tờ bản đồ 15 diện tích giảm 4,8m^2; thửa số 123.2 tờ bản đồ 23 diện tích giảm 0,1m^2.

Về diện tích đất hiện trạng của các thửa tăng, giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ VN 2000 nguyên nhân là do: Một số thửa đã bị thu hồi một phần diện tích để làm đường, một số thửa đất là do sai số trong quá trình đo đạc, trước đây đo bằng dây, bằng tay, giờ đo đạc bằng máy. Hiện tại các gia đình có diện tích đất sử dụng liền kề với các diện tích đất của hộ bà H cũng như bà H, ông M, ông H, ông K, bà H đều xác định không có tranh chấp gì. Hộ gia đình bà H, ông H đang quản lý sử dụng các thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất vẫn giữ nguyên không có thay đổi bờ cõi, không có biến động gì.

Như vậy tổng diện tích tài sản chung của hộ gia đình bà H là 4.210,1m^2. Theo quy định, tài sản chung của hộ gia đình bà H sẽ được chia đều cho 05 người (bà H, ông H, ông H, ông K, bà H), mỗi người được hưởng 4.210,1: 5 = 842,02m^2/1 người. Do bà H, ông H, ông K, bà H, bà T, anh H đều tự nguyện chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của bà H, ngoài các thửa ruộng thống nhất chia cho ông H thì các thửa ruộng còn lại đều đề nghị chia cho bà H được quyền canh tác, sử dụng. Do vậy, ngoài số diện tích ông H, bà H được hưởng từ việc chia tài sản chung theo quy định là 842,02m^2 thì ông H còn được hưởng thêm 270,38m^2, bà H còn được hưởng thêm 2.255,68m^2 từ ông H, ông K, bà H. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự và chia tài sản chung như sau:

- Chia cho ông Đỗ Mạnh H được quyền canh tác, sử dụng các thửa đất số: Thửa 43.2 tờ bản đồ 16 diện tích theo GCNQSDĐ 123m^2, diện tích đo đạc hiện trạng 119,2m^2 ở Đồng C đang canh tác trồng lúa; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16 diện tích theo GCNQSDĐ là 504m^2, diện tích đo đạc hiện trạng là 479,2m^2 ở cánh Đồng C trồng lúa; thửa số 92.2 tờ bản đồ số 10 diện tích 74m^2, đo đạc hiện trạng 74m^2 ở Đồng S trồng lúa; thửa số 231, tờ bản đồ 15 diện tích 130m^2, đo đạc hiện trạng 161,1m^2 ở Trầm S trồng lúa; thửa số 271 tờ bản đồ 22 diện tích 91m^2, đo đạc hiện trạng 132,2m^2 ở Đồng Bãi H trồng sắn; thửa số 61 tờ bản đồ 23 diện tích 77m^2, đo đạc hiện trạng 77,0m^2 ở Đồng S trồng rau màu; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15 diện tích 66m^2, đo đạc hiện trạng 69,7m^2 ở cánh Đồng C trồng lúa cùng toàn bộ tài sản trên đất. Tổng diện tích đất ông H được hưởng là 1.112,4m^2 (trong đó diện tích được hưởng theo kỷ phần là 842,02m^2; diện tích nhận từ ông H, bà H, ông K là 270,38m^2).

- Chia cho bà Trần Thị H được quyền canh tác, sử dụng, bao gồm: Thửa số 277.2 tờ bản đồ 14 diện tích 340m^2, đo đạc hiện trạng 502,5m^2 ở Đồng R trồng lúa; thửa 237.1 tờ bản đồ 15 diện tích 60m^2, đo đạc hiện trạng 256,6m^2 ở Trầm S trồng lúa; thửa số 11.1 tờ bản đồ 20 diện tích 110m^2, đo đạc hiện trạng 110,0m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22 diện tích 62m^2, đo đạc hiện trạng 109,8m^2 ở Bãi Htrồng sắn; thửa số 215 tờ bản đồ số 15 diện tích

74m^2, đo đạc hiện trạng 102,5m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 244.1 tờ bản đồ 15 diện tích 180m^2, đo đạc hiện trạng 187,2m^2 ở Trầm S trồng lúa; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16 diện tích 247m2, đo đạc hiện trạng 337,0m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 279.2 tờ bản đồ 22 diện tích 140m^2, đo đạc hiện trạng 140,0m^2 ở Bãi H trồng sắn; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15 diện tích 49m^2, đo đạc hiện trạng 57,0m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 173.1 tờ bản đồ 19 diện tích 130m^2, đo đạc hiện trạng 130,0m^2 ở Đồng M trồng lúa; thửa số 186.1 tờ bản đồ 05 diện tích 120m^2, đo đạc hiện trạng 95,8m^2 ở Đồng S trồng lúa; thửa số 217.1 tờ bản đồ số 15 diện tích 146m^2, đo đạc hiện trạng 146,0m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 29.2 tờ bản đồ 16 diện tích 210m^2, đo đạc hiện trạng 210,0m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 35 tờ bản đồ 10 diện tích 50m^2, đo đạc hiện trạng 50,0m^2 ở Đồng S trồng lúa; thửa số 41.1 tờ bản đồ số 10 diện tích 72m^2, đo đạc hiện trạng 79,5m^2 ở Đồng S trồng lúa; thửa số 50 tờ bản đồ 10 diện tích 206m^2, đo đạc hiện trạng 198,0m^2 ở Đồng S trồng lúa; thửa số 121 tờ bản đồ 23 diện tích 38m^2, đo đạc hiện trạng 38,0m^2 ở Đồng S trồng sắn; thửa số 224.1 tờ bản đồ 22 diện tích 72m^2, đo đạc hiện trạng 69,7m^2 ở Nương N trồng sắn; thửa số 218.1 tờ bản đồ 22 diện tích 62m^2, đo đạc hiện trạng 62,0m^2 ở Nương N trồng sắn; thửa số 285.1 tờ bản đồ 15 diện tích 111m^2, đo đạc hiện trạng 106,2m^2 ở Đồng C trồng lúa; thửa số 123.2 tờ bản đồ 23 diện tích 110m^2, đo đạc hiện trạng 109,9m^2 ở Đồng S trồng rau màu theo hiện trạng đo đạc thực tế cùng toàn bộ tài sản trên đất. Tổng diện tích đất bà H được hưởng là 3.097,7m^2 (trong đó diện tích được hưởng theo kỷ phần là 842,02m^2; diện tích nhận từ ông H, bà H, ông K là 2.255,68m^2).

Kết quả định giá tài sản ngày 25/01/2024, giá đất nông nghiệp tại thời điểm Hội đồng định giá có giá là 55.000đ/1m^2 (Năm lăm nghìn đồng). Kỷ phần diện tích đất ông H được chia tính thành tiền là 1.112,4m^2 x 55.000đ/1m^2 = 61.182.000đ. Kỷ phần diện tích đất bà H được chia tính thành tiền là: 3.097,7m^2 x 55.000đ/1m^2 = 170.373.000đ.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc kiểm tra hiện trạng đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Ông Đỗ Mạnh H phải nộp 61.182.000đ x5% = 3.059.000đ

Bà Trần Thị H phải nộp án phí đối với kỷ phần tài sản được chia; tuy nhiên do bà Hương là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc H, ông Đỗ Ngọc K, bà Đỗ Thị H phải chịu án phí đối với kỷ phần tài sản được chia. Tuy nhiên ông H, ông K, bà H đã tự nguyện tặng cho bà H kỷ phần tài sản của mình nên bà Trần Thị H phải nộp án phí đối với kỷ phần tài sản nhận từ ông H, ông K và bà H là: 2.116,6m^{2}x 55.000đ= 124.062.000 x5% = 6.203.000đ.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, 212, 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự, Căn cứ khoản 29 Điều 3; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của bà H đối với thửa đất số 187.2 tờ bản đồ 19 diện tích 72m^2 ở Đồng M cùng toàn bộ tài sản trên đất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về chia tài sản chung của hộ gia đình.

1.1. Xác nhận tài sản chung của hộ gia đình bà H là quyền sử dụng các thửa đất số: Thửa 43.2 tờ bản đồ 16 diện tích 123m^2, diện tích đo đạc hiện trạng 119,2m^2 ở Đồng C; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16 diện tích 504m^2, diện tích đo đạc hiện trạng là 479,2m^2 ở cánh Đồng C; thửa số 92.2 tờ bản đồ số 10 diện tích 74m^2, đo đạc hiện trạng 74m^2 ở Đồng S; thửa số 231, tờ bản đồ 15 diện tích 130m^2, đo đạc hiện trạng 161,1m^2 ở Trầm S; thửa số 271 tờ bản đồ 22 diện tích 91m^2, đo đạc hiện trạng 132,2m^2 ở Đồng Bãi H; thửa số 61 tờ bản đồ 23 diện tích 77m^2, đo đạc hiện trạng 77,0m^2 ở Đồng S; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15 diện tích 66m^2, đo đạc hiện trạng 69,7m^2 ở cánh Đồng C; thửa số 277.2 tờ bản đồ 14 diện tích 340m^2, đo đạc hiện trạng 502,5m^2 ở Đồng R; thửa 237.1 tờ bản đồ 15 diện tích 60m^2, đo đạc hiện trạng 256,6m^2 ở Trầm S; thửa số 11.1 tờ bản đồ 20 diện tích 110m^2, đo đạc hiện trạng 110,0m^2 ở Đồng C; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22 diện tích 62m^2, đo đạc hiện trạng 109,8m^2 ở Bãi H; thửa số 215 tờ bản đồ số 15 diện tích 74m^2, đo đạc hiện trạng 102,5m^2 ở Đồng C; thửa số 244.1 tờ bản đồ 15 diện tích 180m^2, đo đạc hiện trạng 187,2m^2 ở Trầm S; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16 diện tích 247m^2, đo đạc hiện trạng 337,0m^2 ở Đồng C; thửa số 279.2 tờ bản đồ 22 diện tích 140m^2, đo đạc hiện trạng 140,0m^2 ở Bãi H; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15 diện tích 49m^2, đo đạc hiện trạng 57,0m^2 ở Đồng C; thửa số 173.1 tờ bản đồ 19 diện tích 130m^2, đo đạc hiện trạng 130,0m^2 ở Đồng M; thửa số 186.1 tờ bản đồ 05 diện tích 120m^2, đo đạc hiện trạng 95,8m^2 ở Đồng S; thửa số 217.1 tờ bản đồ số 15 diện tích 146m^2, đo đạc hiện trạng 146,0m^2 ở Đồng C; thửa số 29.2 tờ bản đồ 16 diện tích 210m^2, đo đạc hiện trạng 210,0m^2 ở Đồng C; thửa số 35 tờ bản đồ 10 diện tích 50m^2, đo đạc hiện trạng 50,0m^2 ở Đồng S; thửa

số 41.1 tờ bản đồ số 10 diện tích 72m^2, đo đạc hiện trạng 79,5m^2 ở Đồng S; thửa số 50 tờ bản đồ 10 diện tích 206m^2, đo đạc hiện trạng 198,0m^2 ở Đồng S; thửa số 121 tờ bản đồ 23 diện tích 38m^2, đo đạc hiện trạng 38,0m^2 ở Đồng S; thửa số 224.1 tờ bản đồ 22 diện tích 72m^2, đo đạc hiện trạng 69,7m^2 ở Nương N; thửa số 218.1 tờ bản đồ 22 diện tích 62m^2, đo đạc hiện trạng 62,0m^2 ở Nương N; thửa số 285.1 tờ bản đồ 15 diện tích 111m^2, đo đạc hiện trạng 106,2m^2 ở Đồng C; thửa số 123.2 tờ bản đồ 23 diện tích 110m^2, đo đạc hiện trạng 109,9m^2 ở Đồng S cùng toàn bộ tài sản trên đất. Địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích tài sản chung là 4.210,1m^2.

1.2. Phân chia tài sản chung:

- Chia cho bà Trần Thị H được quyền quản lý, canh tác, sử dụng các thửa đất số: Thửa số 277.2 tờ bản đồ 14 diện tích 340m^2, đo đạc hiện trạng 502,5m^2 ở Đồng R; thửa 237.1 tờ bản đồ 15 diện tích 60m^2, đo đạc hiện trạng 256,6m^2 ở Trầm S; thửa số 11.1 tờ bản đồ 20 diện tích 110m^2, đo đạc hiện trạng 110,0m^2 ở Đồng C; thửa số 274.1, tờ bản đồ số 22 diện tích 62m^2, đo đạc hiện trạng 109,8m^2 ở Bãi H; thửa số 215 tờ bản đồ số 15 diện tích 74m^2, đo đạc hiện trạng 102,5m^2 ở Đồng C; thửa số 244.1 tờ bản đồ 15 diện tích 180m^2, đo đạc hiện trạng 187,2m^2 ở Trầm S; thửa số 136.2 tờ bản đồ 16 diện tích 247m^2, đo đạc hiện trạng 337,0m^2 ở Đồng C; thửa số 279.2 tờ bản đồ 22 diện tích 140m^2, đo đạc hiện trạng 140,0m^2 ở Bãi H; thửa số 223.1 tờ bản đồ 15 diện tích 49m^2, đo đạc hiện trạng 57,0m^2 ở Đồng C; thửa số 173.1 tờ bản đồ 19 diện tích 130m^2, đo đạc hiện trạng 130,0m^2 ở Đồng M; thửa số 186.1 tờ bản đồ 05 diện tích 120m^2, đo đạc hiện trạng 95,8m^2 ở Đồng S; thửa số 217.1 tờ bản đồ số 15 diện tích 146m^2, đo đạc hiện trạng 146,0m^2 ở Đồng C; thửa số 29.2 tờ bản đồ 16 diện tích 210m^2, đo đạc hiện trạng 210,0m^2 ở Đồng C; thửa số 35 tờ bản đồ 10 diện tích 50m^2, đo đạc hiện trạng 50,0m^2 ở Đồng S; thửa số 41.1 tờ bản đồ số 10 diện tích 72m^2, đo đạc hiện trạng 79,5m^2 ở Đồng S; thửa số 50 tờ bản đồ 10 diện tích 206m^2, đo đạc hiện trạng 198,0m^2 ở Đồng S; thửa số 121 tờ bản đồ 23 diện tích 38m^2, đo đạc hiện trạng 38,0m^2 ở Đồng S; thửa số 224.1 tờ bản đồ 22 diện tích 72m^2, đo đạc hiện trạng 69,7m^2 ở Nương N; thửa số 218.1 tờ bản đồ 22 diện tích 62m^2, đo đạc hiện trạng 62,0m^2 ở Nương N; thửa số 285.1 tờ bản đồ 15 diện tích 111m^2, đo đạc hiện trạng 106,2m^2 ở Đồng C; thửa số 123.2 tờ bản đồ 23 diện tích 110m^2, đo đạc hiện trạng 109,9m^2 ở Đồng S cùng toàn bộ tài sản trên đất. Địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích đất bà H được hưởng là 3.097,7m^2.

- Chia cho ông Đỗ Mạnh H được quyền quản lý, canh tác, sử dụng các thửa đất số: Thửa 43.2 tờ bản đồ 16 diện tích theo GCNQSDĐ 123m^2, diện tích đo đạc hiện trạng 119,2m^2 ở Đồng C; thửa số 31.2 tờ bản đồ số 16 diện tích theo GCNQSDĐ là 504m^2, diện tích đo đạc hiện trạng là 479,2m^2 ở cánh Đồng C; thửa số 92.2 tờ bản đồ số 10 diện tích 74m^2, đo đạc hiện trạng 74m^2 ở Đồng S;

thửa số 231, tờ bản đồ 15 diện tích 130m^2, đo đạc hiện trạng 161,1m^2 ở Trầm S; thửa số 271 tờ bản đồ 22 diện tích 91m^2, đo đạc hiện trạng 132,2m^2 ở Đồng Bãi H; thửa số 61 tờ bản đồ 23 diện tích 77m^2, đo đạc hiện trạng 77,0m^2 ở Đồng S; thửa số 220.2 tờ bản đồ 15 diện tích 66m^2, đo đạc hiện trạng 69,7m^2 ở cánh Đồng C cùng toàn bộ tài sản trên đất. Địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích đất ông H được hưởng là 1.112,4m^2.

Các đương sự không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho nhau.

(Các thửa đất trên được đánh số ký hiệu theo sơ đồ hiện trạng thửa đất đã được đo vẽ kèm theo bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền đến Văn phòng đăng ký đất đai và cơ quan tài nguyên môi trường để thực hiện việc điều chỉnh biến động hoặc cấp GCNQSDĐ căn cứ theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc kiểm tra hiện trạng đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm

- Bà Trần Thị H không phải chịu án phí đối với kỷ phần tài sản được chia.
- Ông Đỗ Mạnh H phải nộp 3.059.000đ.
- Bà Trần Thị H phải nộp án phí đối với kỷ phần tài sản nhận từ ông H, ông K và bà H là: 6.203.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HS- VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Hoàng Thị Quỳnh